



PHUMY WASUCO

Số: 50 /CV-CNPM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Mỹ, ngày 17 tháng 04 năm 2026..

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Phú Mỹ (MCK: PMW) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 1 năm 2026 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);
- BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Công Ty Cổ
Phần Cấp
Nước Phú
Mỹ

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần
Cấp Nước Phú Mỹ
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST
:3500677525, CN=Công Ty Cổ Phần
Cấp Nước Phú Mỹ, S=Hà Nội - Vũng
Tàu, C=VN
Reason: I am approving this
document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-23 11:26:55
Foxit Reader Version: 9.7.0



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Cảnh Toàn



PHUMY WASUCO

Số: 51 /CV-CNPM

V/v: Giải trình lợi nhuận quý 01/2026 giảm so với cùng kỳ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Mỹ, ngày 17 tháng 01 năm 2026.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ bị lỗ.

Công ty cổ phần Cấp nước Phú Mỹ xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 trong Báo cáo tài chính như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2026 **15,054,064,216 đồng**
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2025 **32,886,262,297 đồng**
Chênh lệch giảm : (17,832,198,081) đồng, tương ứng với tỷ lệ: **-54.22%**

Nguyên nhân:

Nội dung	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ % so cùng kỳ	Lý do
Chi phí bán hàng tăng	2,210,227,651	66.50%	Phân bổ chi phí thay bảo hành động hồ tăng
Doanh thu tài chính giảm	(16,928,008,045)	-99.97%	Quý 1/2025 BWS chi trả tạm ứng cổ tức năm 2024

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 của Công ty cổ phần Cấp nước Phú Mỹ.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



Nguyễn Cảnh Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Địa chỉ: 02 Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh
Email: capnuocphumy@pmw.vn - Điện thoại: 1900.636.656 - Mã số thuế: 3500677525

www.pmw.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.657.744.242	40.346.879.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.899.185.889	3.971.086.337
1. Tiền	111		9.899.185.889	3.971.086.337
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.160.409.938	26.142.612.083
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18.288.270.832	16.908.553.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.912.409.929	9.084.175.893
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.040.232.032	230.385.079
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(80.502.855)	(80.502.855)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		10.047.861.208	8.346.576.798
1. Hàng tồn kho	141		10.047.861.208	8.346.576.798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.550.287.207	1.886.604.295
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.014.350.891	1.886.604.295
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		535.936.316	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		628.549.865.626	632.786.668.568
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		404.733.983.838	407.162.448.058
1. Tài sản cố định hữu hình	221		402.972.065.140	405.260.234.990
- Nguyên giá	222		734.364.018.526	724.832.360.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(331.391.953.386)	(319.572.125.882)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.761.918.698	1.902.213.068
- Nguyên giá	228		4.007.226.176	4.007.226.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.245.307.478)	(2.105.013.108)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		104.501.377.121	105.097.524.943
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		104.501.377.121	105.097.524.943
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		102.578.525.900	102.578.525.900
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		102.578.525.900	102.578.525.900
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		16.735.978.767	17.948.169.667
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		16.735.978.767	17.948.169.667
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		677.207.609.868	673.133.548.081

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		85.823.971.302	93.803.973.731
I. Nợ ngắn hạn	310		80.301.812.902	93.803.973.731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		61.303.322.415	33.317.665.848
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		95.014.710	58.429.953
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		2.380.590.008	4.574.485.205
5. Phải trả người lao động	315		1.400.788.896	4.339.240.564
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		173.868.571	634.525.434
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.810.969.492	320.760.570
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		7.404.266.153	44.209.278.500
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.732.992.657	6.349.587.657
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		5.522.158.400	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		5.522.158.400	
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			

77525
 3 TY
 HÂN
 NƯỚC
 J MỸ
 HỒ CHÍ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		591.383.638.566	579.329.574.350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.998.320.000	499.998.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.998.320.000	499.998.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		32.029.950.000	32.029.950.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.508.165.610	18.508.165.610
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.847.202.956	28.793.138.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		28.793.138.740	21.592.829.554
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.054.064.216	7.200.309.186
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		677.207.609.868	673.133.548.081



Trần Tố Liên

Người phụ trách kế toán/ Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026



Nguyễn Cảnh Toàn

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		88.802.255.515	84.152.239.066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		88.802.255.515	84.152.239.066
4. Giá vốn hàng bán	11		59.401.908.074	56.745.260.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.400.347.441	27.406.978.504
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		4.425.916	16.932.433.961
8. Chi phí tài chính	23		528.768.970	437.877.727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		528.768.970	437.877.727
9. Chi phí bán hàng	25		5.533.644.168	3.323.416.517
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.754.744.124	5.985.439.953
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 22 - (23 + 25 + 26)}	30		16.587.616.095	34.592.678.268
12. Thu nhập khác	31		138.136.526	159.231.506
13. Chi phí khác	32			127.297.029
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		138.136.526	31.934.477
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.725.752.621	34.624.612.745
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.671.688.405	1.738.350.448
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.054.064.216	32.886.262.297
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Hà Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026



Nguyễn Cảnh Toàn

Giám đốc

Trần Tố Liên

Người phụ trách kế toán/ Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16,725,752,621	34,624,612,745
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11,960,121,874	11,502,924,242
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4,425,916)	(9,993,151)
- Chi phí đi vay	06		528,768,970	437,877,727
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29,210,217,549	46,555,421,563
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(617,227,434)	2,197,500,553
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,701,284,410)	(7,484,649)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24,361,072,078	(2,117,626,034)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1,212,190,900	444,460,020
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(528,768,970)	(478,255,175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,152,313,965)	(2,216,681,314)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		39,000,000	2,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,616,595,000)	(1,317,460,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46,206,290,748	43,061,874,964
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,935,509,832)	(7,129,027,708)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,225,916	9,993,151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,931,283,916)	(7,119,034,557)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	24,794,646,170	45,908,757,180
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(56,141,553,450)	(63,901,589,446)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49,999,832,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31,346,907,280)	(67,992,664,266)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	5,928,099,552	(32,049,823,859)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,971,086,337	41,534,307,737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9,899,185,889	9,484,483,878

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2016



Nguyễn Cảnh Toàn
Giám đốc

Trần Tô Liên

Người phụ trách kế toán/ Người lập



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp cấp nước Phú Mỹ thuộc Công ty Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 6023/QĐ.UB ngày 27 tháng 08 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500677525 ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 1992. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 18 tháng 09 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty là: 499.998.320.000 đồng (Bốn trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi tám triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh các vật tư, trang thiết bị về ngành nước); và
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc công ty

Các công ty liên kết

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
	CP	%	VND	VND	CP	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức (i)	11.343.750	19,73%	82.500.000.000	(*)	11.343.750	19,73%	82.500.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (ii)	5.067.780	5,07%	20.078.525.900	-	4.560.638	5,07%	20.078.525.900	-
Cộng			102.578.525.900	-			102.578.525.900	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 67 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

006
CÔNG
CỔ P
ÁP
PHU
P-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp trong vòng 15 năm.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty xác định đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực môi trường theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg, Quyết định số 693/QĐ-TTg của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện lĩnh vực xã hội hóa hoạt động cung cấp nước sạch được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	129,896,262	554,213,646
Tiền gửi không kỳ hạn	9,769,289,627	3,416,872,691
Cộng	9,899,185,889	3,971,086,337

Tại ngày 31/03/2026, chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn của công ty:

Nơi gửi	Loại tiền	31/03/2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	3,941,906,796
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	2,797,571,460
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	2,501,442,114
Các ngân hàng khác	VND	528,369,257
Cộng	VND	9,769,289,627

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	82,500,000,000	-	82,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	20,078,525,900	-	20,078,525,900	-
Cộng	102,578,525,900	-	102,578,525,900	-

- Công ty nắm giữ 11,343,750 cổ phiếu, chiếm 19,73% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức
- Công ty nắm giữ 5,067,780 cổ phiếu, chiếm 5,07% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu
- Ông Nguyễn Lương Điền – Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Theo đó, Công ty có tỷ lệ quyền biểu quyết nhỏ hơn 20% nhưng vẫn có ảnh hưởng đáng kể với Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức, nên Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức vẫn là Công ty liên kết của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- (iv) Ông Đinh Chí Đức – Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, Công ty có tỷ lệ quyền biểu quyết nhỏ hơn 20% nhưng vẫn có ảnh hưởng đáng kể với Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu, nên Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu vẫn là Công ty liên kết của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Các công ty liên kết hiện đang hoạt động bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết đồng thời là bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ đông lớn đồng thời là Công ty liên kết	
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Cổ đông lớn đồng thời là Công ty liên kết	
	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	55,241,377,063	68,793,497,000
Mua thành phẩm nước sản xuất	39,647,734,000	37,212,028,000
Cổ tức được chia	-	11,343,750,000
Cổ tức phải trả	-	20,237,719,000
Đi vay	15,522,158,400	-
Lãi vay	71,484,663	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	1,647,274,000	15,779,236,757
Mua thành phẩm nước sản xuất	-	120,715,000
Cổ tức được chia	-	5,574,558,000
Cổ tức phải trả	-	8,346,064,000
Trả trước dịch vụ thi công công trình	1,647,274,000	1,737,899,757
Cộng	113,777,302,126	169,145,467,514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO	6,367,091,438	6,768,763,646
Công ty Đầu tư và Khai Thác Hạ tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ 1	3,218,036,220	3,279,087,000
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	1,514,578,939	1,076,051,088
Công ty TNHH Posco Việt Nam	1,334,412,870	1,010,113,440
Các khoản phải thu khách hàng khác	5,854,151,365	4,774,538,792
Cộng	18,288,270,832	16,908,553,966

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	1,647,274,000	1,647,274,000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư xây dựng Tuấn Phát	78,124,663	4,002,311,747
Công ty Cổ phần Xây dựng Lưu Nguyễn	1,222,447,505	0
Công ty TNHH Xây Dựng TM DV An Bình Full	1,141,000,000	1,630,000,000
Các nhà cung cấp khác	3,950,988,466	1,804,590,146
Cộng	7,912,409,929	9,084,175,893

5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	889,779,244	-
Ký cược, ký quỹ	-	50,000,000
BHXH phải thu lại nhân viên	68,386,500	76,177,500
Phải thu khác	1,473,762,692	104,207,579
Cộng	2,431,928,436	230,385,079

6. HÀNG TỒN KHO

Số cuối quý		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10,047,321,949	-	8,346,576,798	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	539,259	-	-	-
Cộng	10,047,861,208	-	8,346,576,798	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng các công trình tuyến ống	104,457,867,088	105,054,014,910
Sửa chữa các hệ thống tuyến ống	43,510,033	43,510,033
	104,501,377,121	105,097,524,943

.006
ÔNG
CỔ PH
P NU
IÚ M
TP.HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, P. Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo



Mẫu số B 09- DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7,024,726,992	34,444,457,120	608,973,080,749	14,390,096,011	724,832,360,872
Mua trong năm	-	1,530,438,680	-	133,458,333	1,663,897,013
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	7,867,760,641	-	7,867,760,641
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	67,024,726,992	35,974,895,800	616,840,841,390	14,523,554,344	734,364,018,526
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	31,397,841,940	22,187,263,344	257,809,661,112	8,177,359,486	319,572,125,882
Khấu hao trong năm	869,263,935	628,193,795	9,974,459,125	347,910,649	11,819,827,504
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	32,267,105,875	22,815,457,139	267,784,120,237	8,525,270,135	331,391,953,386
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	35,626,885,052	2,257,193,776	351,163,419,637	6,212,736,525	405,260,234,990
Tại ngày cuối kỳ	34,757,621,117	13,159,438,661	349,056,721,153	5,998,284,209	402,972,065,140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	180,000,000	3,827,226,176	4,007,226,176
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	180,000,000	3,827,226,176	4,007,226,176
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	97,000,000	2,008,013,108	2,105,013,108
Khấu hao trong năm	3,000,000	137,294,370	140,294,370
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	100,000,000	2,145,307,478	2,245,307,478
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	83,000,000	1,819,213,068	1,902,213,068
Tại ngày cuối năm	80,000,000	1,681,918,698	1,761,918,698

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	16,735,978,767	17,948,169,667
Chi phí sản xuất	1,432,988,556	1,003,463,546
Chi phí sửa chữa	2,785,363,565	3,147,215,888
Tuyển ống dịch vụ	1,451,192,048	1,721,460,205
Thiết bị quản lý	63,126,273	148,383,607
Công cụ dụng cụ quản lý	1,580,246,887	1,520,340,728
Chi phí lắp mới đồng hồ	1,234,952,048	1,269,683,718
Chi phí thay bảo hành đồng hồ	8,188,109,390	9,137,621,975
Cộng	16,735,978,767	17,948,169,667

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, P. Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Mẫu số B 09- DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu kỳ	Trong năm		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a. Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	21,229,592,500	-	21,229,592,500	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ (ii)	22,979,686,000	9,336,541,103	24,911,960,950	7,404,266,153
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	-	10,000,000,000	10,000,000,000	-
b. Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	-	5,522,158,400	-	5,522,158,400
Cộng	44,209,278,500	24,858,699,503	56,141,553,450	12,926,424,553

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	57,727,853,900	57,727,853,900	26,097,733,200	26,097,733,200
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	-	-	5,573,139,987	5,573,139,987
Công ty TNHH Cấp Nước Tóc Tiên	2,062,239,900	2,062,239,900	863,405,550	863,405,550
Phải trả các đối tượng khác	1,209,228,615		783,387,111	783,387,111
Cộng	60,999,322,415	60,999,322,415	33,317,665,848	33,317,665,848
Phải trả người bán là các bên liên quan	57,727,853,900	57,727,853,900	26,097,733,200	26,097,733,200

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ**

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, P. Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09- DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4,485,540,325	4,485,540,325	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,104,069,373	1,700,413,262	2,152,313,965	1,652,168,670
Thuế thu nhập cá nhân	1,517,356,458	610,400,000	2,602,847,682	-
				475,091,224
Thuế tài nguyên	252,492,750	547,101,410	860,439,252	-
				60,845,092
Thuế bảo vệ môi trường	700,566,624	2,099,833,227	2,043,253,656	757,146,195
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước	-	-	-	-
Cộng	4,574,485,205	9,443,288,224	2,144,394,880	1,873,378,549

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí bảo vệ môi trường	-	85,522,580
Trích trước chi phí lãi vay	44,497,766	44,497,766
Trích trước chi phí tiền điện	-	276,751,575
Trích trước chi phí phải trả khác	129,370,805	227,753,513
Cộng	173,868,571	634,525,434

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ**

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, P. Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09- DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	214,079,445	253,079,445
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	84,127,355
Cộng	214,079,445	422,729,380

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	499,998,320,000	32,029,950,000	18,508,165,610	71,592,661,554	622,129,097,164
Lãi trong năm	-	-	-	119,119,503,186	119,119,503,186
Chia cổ tức còn lại năm 2024	-	-	-	(49,999,832,000)	(49,999,832,000)
Tạm chia cổ tức năm 2025	-	-	-	(99,999,664,000)	(99,999,664,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11,919,530,000)	(11,919,530,000)
Số dư đầu năm nay	499,998,320,000	32,029,950,000	18,508,165,610	28,793,138,740	579,329,574,350
Lãi trong kỳ	-	-	-	15,025,339,359	15,025,339,359
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
Chia cổ tức còn lại năm 2024	-	-	-	-	-
Tạm chia cổ tức năm 2025	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	499,998,320,000	32,029,950,000	18,508,165,610	40,818,478,099	591,354,913,709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	40,48%	202.377.190.000	40,48%	202.377.190.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	16,69%	83.460.640.000	16,69%	83.460.640.000
Các cổ đông khác	42,83%	214.160.490.000	42,83%	214.160.490.000
Cộng	100%	499.998.320.000	100%	499.998.320.000

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.999.832	49.999.832
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	49.999.832	49.999.832
Cổ phiếu phổ thông	49.999.832	49.999.832
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.832	49.999.832
Cổ phiếu phổ thông	49.999.832	49.999.832
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

16. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Doanh thu từ hoạt động thi công lắp đặt, cung cấp vật tư ngành nước chiếm tỷ trọng nhỏ (xem chi tiết tại thuyết minh số VI.1 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,802,255,515	84,152,239,066
Doanh thu thành phẩm nước	88,701,292,194	83,864,254,052
Doanh thu thi công lắp đặt	39,120,321	79,831,014
Doanh thu cung cấp vật tư ngành nước	61,843,000	208,154,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	88,802,255,515	84,152,239,066

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Giá vốn thành phẩm nước	59,310,995,935	55,772,260,349
Giá vốn thi công lắp đặt	22,001,221	754,945,345
Giá vốn cung cấp vật tư ngành nước	68,910,918	218,054,868
Cộng	59,401,908,074	56,745,260,562

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Lãi tiền gửi	4,225,916	14,125,961
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	200,000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	16,918,308,000
Cộng	4,425,916	16,932,433,961

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Lãi tiền vay	528,768,970	437,877,727
Cộng	528,768,970	437,877,727

5. THU NHẬP KHÁC



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Phí BVMT được hưởng	138,136,526	159,231,506
Tiền lãi chậm thanh toán	-	-
Thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	-	-
Cộng	138,136,526	159,231,506

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Truy thu và phạt chậm nộp thuế		127,297,029
Chi phí BVMT để lại		-
Thanh lý TSCĐ		-
Các khoản khác		-
Cộng	-	127,297,029

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Chi phí nhân công	1,057,689,312	1,238,213,959
Chi phí lắp mới đồng hồ nước cho khách hàng	423,434,548	400,524,354
Chi phí lắp mới tuyến ống dịch vụ	292,661,611	303,255,710
Chi phí bảo trì, sửa chữa, di dời	1,021,356,532	330,479,132
Chi phí bảo hành đồng hồ nước	1,115,930,279	764,944,155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251,873,988	108,465,452
Chi phí bằng tiền khác	1,370,697,898	177,533,755
Cộng	5,533,644,168	3,323,416,517

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Chi phí nhân công	4,119,351,246	3,271,935,334
Chi phí vật liệu quản lý	14,866,776	4,402,693
Chi phí đồ dùng văn phòng	397,390,697	216,436,005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	488,205,019	441,670,797
Thuế, phí, lệ phí	26,693,598	30,762,748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	528,614,026	867,349,138
Chi phí khác bằng tiền	1,179,622,762	1,152,883,238
Cộng	6,754,744,124	5,985,439,953



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,725,752,621	34,624,612,745
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ bán nước sạch	17,121,604,869	18,262,005,718
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	(395,852,248)	16,362,607,027
Các khoản điều chỉnh tăng	386,983,679	105,603,679
- Chi phí khấu hao xe ô tô vượt mức quy định	105,603,679	105,603,679
- Tiền phạt VPHC, truy thu thuế	-	127,297,029
- Chi phí không được trừ khác (hoạt động sản xuất kinh doanh)	281,380,000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(16,918,308,000)
- Cổ tức, lợi nhuận từ Công ty con, Công ty liên kết	-	(16,918,308,000)
Thu nhập tính thuế	17,112,736,300	17,939,205,453
Thu nhập tính thuế từ bán nước sạch	17,508,588,548	18,494,906,426
Thu nhập tính thuế từ hoạt động khác	(395,852,248)	-555,700,973
Thuế suất		
Thuế suất đối với hoạt động xã hội hóa	10%	10%
Thuế suất hoạt động thông thường khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,671,688,405	1,738,350,448
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,671,688,405	1,738,350,448

Trần Tố Liên
Người phụ trách kế toán/ Người lập



Nguyễn Cảnh Toàn
Giám đốc
Ngày 17 tháng 04 năm 2026